

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 23/2019/KDTM-ST

Ngày 28-11-2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng

2. Ông Hoàng Viết Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Khang Ê Ban - Kiểm sát viên .

Ngày 28/11/2019, Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLST- KDTM ngày 14/8/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST- KDTM ngày 25/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2019/QĐST-KDTM ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng)

Địa chỉ: đường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Kiến Q - Chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Agribank Chi nhánh Thành phố B - Bắc Đắk Lắk. (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019) - có mặt.

Địa chỉ: đường Q, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Bà Lê Thị T1 và ông Phạm Minh T2 - vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường K, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Kiến Q trình bày:

Ngày 21/5/2013, Ngân hàng với vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Phạm Minh T2 thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 5201LAV201300454. Trong đó, bà Lê Thị T1 và ông Phạm Minh T2 vay Ngân hàng số tiền là 180.000.000 đồng, mục đích vay: Kinh doanh gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; thời hạn vay 12 tháng; Ngày trả nợ cuối cùng 21/5/2014; Lãi suất 11,5%/ năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi trả theo quý.

Để đảm bảo khoản vay trên, bà Lê Thị T1 và ông Phạm Minh T2 có thể chấp cho Ngân hàng Quyền sử dụng thửa đất số 38 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 4, tờ bản đồ số 101, diện tích 211,8m², địa chỉ: Phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 677541 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 14/11/2008. Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 160811/291/HĐTC ngày 16/8/2011 và Phụ lục hợp đồng số 2105213/PLHĐ ngày 21/5/2013.

Quá trình từ khi vay vốn đến nay, bà T1 và ông T2 chưa trả khoản nợ nào cho Ngân hàng, mà bỏ đi khỏi địa phương. Năm 2016 Ngân hàng đề nghị Tòa án thông báo tìm kiếm vợ chồng bà T1, ông T2 trên phương tiện thông tin đại chúng, Tòa án đã chấp nhận, nhưng từ đó đến nay vợ chồng bà T1, ông T2 không quay về và cũng không liên lạc gì với Ngân hàng. Ngày 22/5/2014 Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ của bà T1, ông T2 sang nợ quá hạn. Nay Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T1, ông T2 trả cho Ngân hàng số tiền 361.987.500 đồng (trong đó: 180.000.000 đồng tiền gốc, 181.987.500 tiền lãi tính đến 30/6/2019) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày trả hết nợ gốc theo mức lãi suất ghi trên hợp đồng tín dụng số 5201LAV201300454. Trường hợp bà T1 và ông T2 không trả khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan chức năng xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Phạm Minh T2 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành chưa tốt. Thẩm phán vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng: Buộc vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Phạm Minh T2 trả cho Ngân hàng số tiền 180.000.000 đồng tiền gốc và 181.987.500 đồng tiền lãi; Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2019 là 361.987.500 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày trả hết nợ gốc theo mức lãi suất ghi trên hợp đồng tín dụng số 5201LAV201300454. Trong trường hợp vợ chồng bà T1, ông T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan chức năng xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ngày 21/5/2013, Ngân hàng với vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Phạm Minh T2 thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 5201LAV201300454. Trong đó, bà Lê Thị T1 và ông Phạm Minh T2 vay Ngân hàng số tiền 180.000.000 đồng, mục đích vay: Kinh doanh gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; thời hạn vay 12 tháng; Ngày trả nợ cuối cùng 21/5/2014; Lãi suất 11,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi trả theo quý.

Thực hiện hợp đồng trên, ngày 21/5/2013 vợ chồng bà T1 đã nhận số tiền vay từ Ngân hàng 180.000.000 đồng; nhưng từ đó đến nay chưa trả cho Ngân hàng được số tiền gốc cũng như số tiền lãi nào. Tháng 6/2015 vợ chồng bà T1, ông T2 đã bỏ đi khỏi địa phương, khi đi không báo cho Ngân hàng cũng như chính quyền địa phương biết nơi cư trú mới. Năm 2016, Ngân hàng đã làm đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm bà T1 và ông T2 vắng mặt tại nơi cư trú; Ngày 08/8/2016 Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định giải quyết việc dân sự số: 18/2016/QĐST-VDS đã chấp nhận đơn yêu cầu của Ngân hàng. Như vậy là bà T1 và ông T2 cố tình dấu địa chỉ và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết với nhau. Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T1 và ông Phạm Minh T2 trả cho Ngân hàng 180.000.000 đồng tiền gốc và 181.987.500 đồng tiền lãi; Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2019 là 361.987.500 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày trả hết nợ nợ gốc theo mức lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng số 5201LAV201300454 ngày 21/5/2013 là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 nên chấp nhận.

[3] Xét hợp đồng thế chấp số 160811/291/HĐTC ngày 16/8/2011 và Phụ lục hợp đồng số 2105213/PLHĐ ngày 21/5/2013 đối với Quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 101, diện tích 211,8m², địa chỉ: Phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 677541 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 14/11/2008. Việc thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm là hợp pháp đúng theo quy định của pháp luật nên trường hợp bà T1 – ông T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền nợ

gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T1 và ông T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 361.987.500 đồng x 5% = 18.000.000 đồng và 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định.

Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí 9.049.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngân hàng được nhận lại 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định khi thu được từ bà T1, ông T2.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 342, Điều 343; Điều 471, Điều 474; Điều 715, Điều 717, Điều 718, Điều 719, Điều 720, Điều 721 của Bộ Luật dân sự năm 2005.

Căn cứ: Điều 106, Điều 107 Luật đất đai 2003.

Căn cứ: Điều 56, khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP, ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm.

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

1. Buộc vợ chồng bà Lê Thị T1 – ông Phạm Minh T2 trả cho Ngân hàng N: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 181.987.500 đồng (một trăm tám mươi một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền nợ lãi; Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 30/6/2019 là 361.987.500 đồng (ba trăm sáu mươi một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc từ ngày 01/7/2019 đến ngày trả hết nợ gốc theo mức lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng số 5201LAV201300454 ngày 21/5/2013.

Trường hợp bà Lê Thị T1 – ông Phạm Minh T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho Ngân hàng, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 38 tờ bản đồ số 101, diện tích 211,8 m², địa chỉ: Phường K, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 677541 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 14/11/2008 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Bà Lê Thị T1 và ông Phạm Minh T2 được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 677541 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 14/11/2008 sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thế chấp.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Vợ chồng bà Lê Thị T1 – ông Phạm Minh T2 phải chịu: 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí: 9.049.000 đồng (chín triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng) mà ông Lê Vũ Q đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0002163 ngày 07/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngân hàng được nhận lại 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí thẩm định khi thu được từ vợ chồng bà Lê Thị T1 – ông Phạm Minh T2.

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Dư